



HOÁN DỤ Ý NIỆM BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI BIỂU TRƯNG CHO TÍNH CÁCH VÀ TƯ DUY TRONG TỤC NGŨ TIẾNG HÁN

Liêu Thị Thanh Nhân*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Thừa Thiên Huế,
Việt Nam

Tóm tắt. Thông qua khảo sát và phân tích 232 câu tục ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người (BPCTN) trong tiếng Hán, chúng tôi đã vận dụng lí thuyết hoán dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận để xác lập hai mô hình hoán dụ ý niệm BPCTN. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tục ngữ có yếu tố chỉ BPCTN trong tiếng Hán đã được ánh xạ đến miền tính cách và tư duy trong khung con người. Đồng thời, chúng tôi cũng đã chỉ ra mối quan hệ qua lại giữa tư duy, tính cách và trái tim từ cách tri nhận rất độc đáo của người Hán.

Từ khóa. Ngôn ngữ học tri nhận, hoán dụ ý niệm, bộ phận cơ thể người, tục ngữ tiếng Hán

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết với nhau. Ngôn ngữ là sự chuyển tải của văn hóa, còn văn hóa là nội hàm của ngôn ngữ. Ngôn ngữ thường được xem là tấm gương phản chiếu văn hóa của một dân tộc. Những đặc điểm về truyền thống văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, điều kiện tôn giáo hay phong tục tập quán đều được phản ánh trong hệ thống thành ngữ, tục ngữ, ca dao hay dân ca của một dân tộc. Chúng ta có thể khẳng định rằng tục ngữ, ca dao là thành phần không thể thiếu trong việc thể hiện tư duy, tình cảm và kinh nghiệm sống quý báu của con người. Tuy nhiên, để hiểu được đặc trưng và cách thức tri nhận của một dân tộc qua tục ngữ ca dao, chúng ta cần nghiên cứu một cách chuyên sâu mới thấy được nội hàm ẩn chứa đằng sau chúng.

Ở Trung Quốc, các công trình nghiên cứu liên quan đến bộ phận cơ thể người trong ngôn ngữ học tri nhận cũng chiếm một số lượng đáng kể, chẳng hạn như công trình: 汉语“心”的多义网络：转喻与隐喻 (*Mạng lưới đa nghĩa của “tim/tâm” trong tiếng Hán: hoán dụ và ẩn dụ*) của Trương Kiến Lý [5] đã đưa ra các ẩn dụ “tâm/tim” như TIM LÀ THỰC THỂ, ví dụ: 心房 (tâm nhĩ), 心室 (tâm thất); TIM LÀ TRUNG ƯƠNG như 心土 (tâm thổ/lớp đất giữa), 手心 (thủ tâm/lòng bàn tay); hoán dụ “tim” như TIM LÀ TƯ DUY, TƯ TƯỞNG, ví dụ: 操心 (thao tâm / nhọc lòng lo nghĩ), 交心 (giao tâm/ trao đổi tâm sự); trong bài viết 汉语“口”的隐喻认知机制研

*Liên hệ: lieuthithanhnhan@gmail.com

究 (Nghiên cứu cơ chế tri nhận ẩn dụ của từ “khẩu” trong tiếng Hán) [2], từ việc thu thập các từ ngữ và câu có chữ “khẩu” (miệng) trong tiếng Hán, dựa vào cơ sở lý luận của ngôn ngữ học tri nhận, Hứa Đình Hân đã chỉ ra những ánh xạ ẩn dụ ý niệm từ miền nguồn là “khẩu” sang miền đích có liên quan đến bộ phận khác của cơ thể người. Trong công trình 汉语人体成语的认知机制研究 (Nghiên cứu cơ chế tri nhận của thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Hán), Tạ Lệ Chi [1] cũng đã chỉ ra tầm quan trọng của hai cơ chế tri nhận ẩn dụ và hoán dụ trong thành ngữ loại này. Tác giả chỉ tập trung nghiên cứu về ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể trong thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể người của tiếng Hán. Ví dụ: 唇枪舌剑 / môi súng miệng kiếm/tranh luận kịch liệt (Ẩn dụ cấu trúc); 牛头马面/đầu trâu mặt ngựa (Ẩn dụ bản thể). Ngoài ra, tác giả còn chỉ ra các mẫu hoán dụ ý niệm như BỘ PHẬN – TOÀN THỂ, ví dụ: 杀人灭口/ giết người diệt khẩu/ giết người bịt miệng (MIỆNG THAY CHO NGƯỜI); BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI THAY CHO HÀNH ĐỘNG, ví dụ: 亲眼所见/ tận mắt nhìn thấy.

Mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về bộ phận cơ thể người, nhưng các công trình trên chủ yếu là nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong thành ngữ, hiếm công trình nghiên cứu liên quan đến hoán dụ ý niệm trong tục ngữ. Do đó, chúng tôi chọn nghiên cứu bài báo “Hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người (BPCTN) biểu trưng cho tính cách và tư duy của con người trong tục ngữ tiếng Hán” để thấy được giá trị của hoán dụ trong tục ngữ.

Trong bài báo này, chúng tôi chủ yếu nghiên cứu các yếu tố nội tạng như 心 (tim), 肚/腹 (bụng), 肠 (ruột), 肝 (gan), 胆 (mật), 肺 (phổi) trong 232 câu tục ngữ tiếng Hán được thống kê từ các công trình có uy tín gồm: 徐宗才, 俗语词典, 商务印书馆, 北京 (Tù Tông Tài, Từ điển tục ngữ, Nxb Thương Vụ, Bắc Kinh) [3]; 孙洪德, 汉语俗语词典, 商务印书馆 (Tôn Hồng Đức, Từ điển tục ngữ tiếng Hán, Nxb Thương Vụ, Bắc Kinh) [4].

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái niệm và phân loại hoán dụ ý niệm

2.1.2. Khái niệm

Trong ấn phẩm kinh điển *Metaphors We Live by* (Chúng ta sống cùng các ẩn dụ) của Lakoff và Johnson [10], hoán dụ được đặt bên cạnh ẩn dụ giống như là một cơ chế ẩn sau cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ. Hoán dụ ý niệm giống như ẩn dụ ý niệm, là có tính ý niệm, chứ không phải thuần túy ngôn ngữ.

Hoán dụ ý niệm là một quá trình tri nhận mà trong đó một bản thể ý niệm này (vehicle) được dùng để qui chiếu đến một bản thể ý niệm khác (target) trong một khung duy nhất.

a. Phân loại hoán dụ ý niệm

Dựa vào mối quan hệ giữa thực thể hoán dụ và đích hoán dụ trong mô hình tri nhận lý tưởng hóa, Radden và Kövecses [11, Tr. 24-43] đã phân loại hoán dụ ý niệm rất hệ thống và toàn diện. Hai tác giả này đã chia hoán dụ thành hai loại lớn sau:

Loại một: Hoán dụ ý niệm giữa bộ phận và toàn thể. Loại hoán dụ ý niệm này có thể chia ra thành bảy loại nhỏ, đó là:

(1) Hoán dụ giữa sự vật và bộ phận

Đây là loại hoán dụ bao gồm chỉnh thể hoán chỉ bộ phận hoặc bộ phận hoán chỉ chỉnh thể. Ví dụ: *The car* needs washing. (这辆车需要清洗了。/ Chiếc xe cần được rửa sạch.)

(2) Hoán dụ đại lượng

Hoán dụ đại lượng là do đơn vị đại lượng cấu thành chỉnh thể. Có thể lấy chỉnh thể biểu thị một ngưỡng (thời gian, số lượng...) nào đó hoặc có thể lấy một ngưỡng nào đó để biểu thị chỉnh thể đại lượng. Ví dụ: How *old* are you? (你多大了? / Bạn bao nhiêu tuổi rồi?)

(3) Hoán dụ cấu thành

Mỗi sự vật đều do nguyên liệu hay vật chất cấu thành chỉnh thể. Ví dụ: And as he plucked the cursed *steel* away [...] (当他拔出那可恶的凶器时.../ Khi anh ta kéo ra cái vũ khí đáng ghét đó...)

(4) Hoán dụ sự kiện

Sự kiện là một chỉnh thể được tạo thành bởi những phần của sự kiện xảy ra đồng thời hoặc liên tục. Ví dụ: Mary *speaks* French. (玛丽会说法语。/ Mary biết nói tiếng Pháp).

(5) Hoán dụ giữa phạm trù và yếu tố

Mối quan hệ giữa phạm trù và yếu tố cũng thuộc loại hoán dụ toàn thể và bộ phận. Ví dụ: Boys don't *cry*. (男孩子不哭。/ Con trai không khóc.)

(6) Hoán dụ giữa phạm trù và đặc trưng

Định nghĩa phạm trù thường phản ánh những đặc trưng chủ yếu của nó. Do đó, có thể dùng toàn thể thay cho đặc trưng chủ yếu của nó, thí dụ dùng *jerk* (người ngớ ngẩn) biểu thị đặc tính *stupidity* (sự ngớ ngẩn).

(7) Hoán dụ rút gọn

Đây là loại hoán dụ dùng một phần hình thức ngôn ngữ nào đó thay thế cho hình thức ngôn ngữ toàn phần. Ví dụ thường gặp nhất là hình thức viết chữ cái đầu, chẳng hạn *UN* thay cho *United Nations*.

Loại hai: Hoán dụ ý niệm giữa các bộ phận khác nhau trong một chỉnh thể. Loại hoán dụ ý niệm này có thể chia ra thành tám loại nhỏ, đó là:

(1) *Hoán dụ hành vi*

Mô hình tri nhận lí tưởng hóa hành vi gồm có hành vi thực hiện sự việc, hành vi tiếp nhận sự việc, công cụ thực hiện, hành vi vốn có, kết quả hành vi, thời gian, v.v. Giữa những yếu tố này thường có mối quan hệ hoán dụ hành vi. Ví dụ: We **summered** at the seashore. (我们在海边度过了夏天。 / Chúng tôi đã trải qua một mùa hè ở bờ biển.)

(2) *Hoán dụ tri cảm*

Giữa tri cảm và tất cả sự vật tri cảm của con người thường tồn tại mối quan hệ tri cảm. Ví dụ: There goes my **knee**. (我膝盖痛。 / Đầu gối tôi đau.)

(3) *Hoán dụ nhân quả*

Trong quan hệ nhân quả, người ta thường dùng kết quả biểu thị người hoặc vật tạo ra kết quả này. Ví dụ: She was **upset**. (她很沮丧。 / Cô ấy rất suy sụp.)

(4) *Hoán dụ sản xuất*

Hoạt động sản xuất, sáng tác thường đề cập đến các lĩnh vực như người sản xuất (sáng tác), sản phẩm, công cụ sản xuất, nơi sản xuất, cơ cấu sản xuất, tên sản phẩm. Các nhân tố này có mối quan hệ thay thế sản sinh ra hoán dụ sản xuất. Ví dụ: I bought some **Camembert** from the supermarket. (我从超市买回些卡门贝干酪。 / Tôi đã mua về một ít phô mát Camembert từ siêu thị.)

(5) *Hoán dụ khống chế*

Giữa người khống chế và vật chịu khống chế trong quan hệ khống chế có thể thay thế cho nhau, tạo ra hoán dụ khống chế. Ví dụ: **The Ford** has arrived. (那辆福特已经到了。 / Chiếc Ford đã đến.)

(6) *Hoán dụ sở thuộc*

Giữa người sở thuộc và vật sở thuộc có thể thay thế cho nhau tạo ra hoán dụ sở thuộc. Ví dụ: He married **money**. (他娶了个有钱人。 / Anh ấy đã lấy được một người có tiền.)

(7) *Hoán dụ chứa đựng*

Hoán dụ chứa đựng bao gồm vật chứa thay cho nội dung chứa đựng hoặc nội dung chứa đựng thay cho vật chứa. Ví dụ: 你记得要把牛奶盖上。 (Con nhớ phải đậy sữa bò lại.)

(8) Hoán dụ địa điểm

Địa điểm và nơi chốn có mối quan hệ mật thiết với người, kết cấu, sự kiện nơi đó. Việc thay thế giữa những yếu tố này sẽ thuộc hoán dụ địa điểm. Ví dụ: *Cambridge* will publish his works. (剑桥将出版他的作品。/ Cambridge sẽ xuất bản tác phẩm của anh ấy.)

2.1.3. Điển mẫu

Điển mẫu (prototype) là khái niệm gắn với phạm trù tri nhận và sự phạm trù hóa. Đó là thành viên điển hình, ở vị trí trung tâm của phạm trù, đó là thí dụ tốt nhất, nổi bật nhất, được thụ đắc đầu tiên trong ngôn ngữ (tiêu biểu là đối tượng trẻ em). Theo Rosch, con người phân loại sự vật trong thực tại chủ yếu dựa trên sự tương tự, trong danh sách các thành viên sẽ có những thành viên tiêu biểu hơn, trở thành căn cứ để tập hợp các thành viên khác. Ngược lại, khi nhắc tới một phạm trù, con người cũng nghĩ tới điển mẫu trước nhất, chứ không quan tâm tới toàn bộ danh sách hay các thuộc tính chung. Như vậy, điển mẫu được xác lập cùng lúc với quá trình phạm trù hóa, và là một sản phẩm của sự phân loại mang tính tâm lí chứ không phải quy ước xã hội [9].

2.2. Hoán dụ ý niệm của một số yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tục ngữ của người Hán

Chúng tôi đã thống kê được 232 câu tục ngữ, trong đó hoán dụ ý niệm giữa bộ phận và toàn thể là 59 câu, chiếm tỉ lệ 25,3 %; hoán dụ ý niệm giữa các bộ phận khác nhau trong một chỉnh thể là 169 câu, chiếm tỉ lệ 72,7 %; 4 tục ngữ còn lại được cấu tạo bằng phương thức so sánh hoặc lời nói không có tính ý niệm, chiếm tỉ lệ 2 %.

Chúng tôi đã thống kê hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong tục ngữ của người Hán (Bảng 1).

Bảng 1. Hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong tục ngữ của người Hán

| 序号 TT | 概念转喻 Hoán dụ ý niệm | 数量 Số lượng | 比例 (%) Tỉ lệ | 人体部位词 Từ chỉ BPCTN |
|----------|---|-------------------------|-----------------|--|
| 1 | 整体与部分之间的转喻 Hoán dụ ý niệm giữa bộ phận và toàn thể | (59 câu, chiếm 25,3 %) | | |
| | 人与性格的特点 Người và đặc điểm tính cách | 59 | 25,3 | 心 (tim), 肚 (bụng), 肺 (phổi), 肠 (ruột) |
| 2 | 整体中不同部分之间的转喻 Hoán dụ ý niệm giữa các bộ phận khác nhau trong một chỉnh thể | (169 câu, chiếm 72,7 %) | | |
| | 意志 Ý chí | 74 | 31,8 | 心 (tim), 胆 (mật), 肚 (bụng), 肠 (ruột) |
| | 思考与愿望 Suy nghĩ và nguyện vọng | 65 | 28 | 心 (tim), 胆 (mật), 肚/腹 (bụng), 肠 (ruột) 肝 (gan), 五脏 (ngũ tạng) |

| | | | | |
|---|-------------------------------|-----|------|--|
| | 正理、公理 Chính nghĩa, công lí | 30 | 12,9 | 心 (tim), 肚 (bụng), 肠 (ruột) |
| 3 | Khác | 4 | 2 | 肚 (bụng), 肠 (ruột) |
| | 计 Tổng cộng | 232 | 100 | 心 (tim), 肚/腹 (bụng), 肺 (phổi), 肠 (ruột), 胆 (mật), 肝 (gan), 五脏 (ngũ tạng) |

Chúng tôi cũng đã phân loại và tìm ra các mô hình hoán dụ ý niệm cho các biểu thức ngôn ngữ. Tuy nhiên, dựa vào thuyết điển mẫu như đã nêu trên, nên chỉ nêu và dừng lại phân tích ở một vài biểu thức tiêu biểu.

2.2.1. Hoán dụ ý niệm giữa bộ phận và toàn thể

Chúng tôi thấy rằng hoán dụ bộ phận cơ thể người biểu trưng cho con người và đặc điểm tính cách có số lượng tương đối nhiều, gồm 59 câu, chiếm tỉ lệ 25,3 %. Các bộ phận tham gia vào hoán dụ loại này là *tim, bụng, ruột, phổi*. Ví dụ:

- (1) 张开喉咙见心肺。(Mở cổ họng là nhìn thấy *tim phổi* = Người thẳng thắn).
- (2) 一肚子坏水。(Một *bụng* nước thối = Người trong lòng xấu xa).
- (3) 直肠子没弯儿。(Ruột thẳng không cong = Người thật thà có gì nói nấy, không giấu suy nghĩ).
- (4) 心肠掉在肚皮外。(Tim ruột để ngoài da bụng = Người thẳng thắn, có gì nói nấy).

Các ví dụ trên đều nổi lên miền con người và đặc điểm tính cách. Đầu tiên là hai yếu tố “*tim*” và “*phổi*”. “*tim*” nằm ngay trung tâm của ngực, nhưng nghiêng và xoắn về bên trái. “*phổi*” gồm có hai lá (trái, phải), nằm vừa vặn bên trong nửa khoang ngực. Phổi trái lõm vào để khít vừa xung quanh tim. Giữa chúng có mối quan hệ khăng khít với nhau. Trong chu kỳ của tim, “*tim*” là một máy bơm bằng cơ có hai phần. Phần bên phải của tim tiếp nhận máu đã bị khử ô xi (nghèo ô xi) từ cơ thể và bơm máu đến “*phổi*”. Phổi nạp đầy ô xi. Phần bên trái tiếp nhận máu đã được làm giàu ô xi từ phổi và bơm nó đi khắp cơ thể [6, Tr. 154-358]. Hơn nữa, nếu xét về vị trí trên, dưới của các cơ quan nội tạng thì hai bộ phận này nằm ở vị trí trên so với các cơ quan nội tạng khác. Từ kinh nghiệm trong khoa học ngành y, người Hán đã xem “*tim*”, “*phổi*” như là báu vật, vì chúng rất quan trọng đối với sự sống của con người. “*Tim*”, “*phổi*” đã được chuyển di sang nghĩa chỉ nội tâm của con người. Mọi vấn đề quan trọng trong lòng đã thể hiện hết cho người khác biết như trong ví dụ (1). Tiếp đến là cách tri nhận của người Hán về những thứ chứa trong bụng của con người ngoài cơ quan nội tạng. “*Bụng*” ngoài là nơi chứa lục phủ ngũ tạng ra, còn chứa những thứ bẩn thỉu, nên người Hán đã dùng câu tục ngữ “一肚子坏水。” (Một bụng nước thối) trong ví dụ (2) để chỉ người trong lòng xấu xa. Cách tri nhận này của người Hán khác với một số nước trên thế giới. Chẳng hạn, Ai Cập xưa cho rằng trong các phủ tạng có đầy quyền lực thần diệu. Trong các lễ ướp xác, chúng được lấy ra khỏi cơ thể người quá cố và đựng trong một chiếc bình di cốt. Chiếc bình này được đặt trên

một con thuyền thần diệu biểu thị cuộc hành trình sang thế giới bên kia. Mọi mưu toan của bọn quý sứ và quái vật đều nhằm cướp chiếc bình ấy và chiếm lấy những quyền lực thần diệu chứa trong đó; người Aztèque – dân tộc văn minh của châu Mỹ (Mexico) thì liên hệ rác rưởi và các vật ế tạp với khái niệm tội lỗi [7, Tr. 739]. “肠子 (Ruột)” là một bộ phận của cơ thể người, gồm ruột non và ruột già. Ruột non có mặt trong xếp nếp rất nhiều, giúp cho ống ruột có một diện tích bề mặt khổng lồ vào khoảng 290 m², lí tưởng cho việc hấp thu các chất dinh dưỡng; ruột già là kết tràng vận chuyển các chất thải không thể tiêu hóa được từ ruột non đến trực tràng. Người Hán đã dựa vào đặc điểm về hình dạng của ruột để chỉ người có ruột không cong/ ruột thẳng là người thật thà. Cách tri nhận này được thể hiện trong ví dụ (3). Cuối cùng, cũng như cách tri nhận ở ví dụ (1), trong ví dụ (4) 心肠掉在肚皮外。(Tim ruột để ngoài da bụng = Người thẳng thắn, có gì nói nấy), người Hán đã xem “tim” và “ruột” là hai bộ phận quan trọng nằm bên trong, đối lập với bụng (da bụng) ở bên ngoài. Do đó, nghĩa của chúng đã được chuyển di sang chỉ các việc quan trọng thường được giấu kín trong lòng mọi người. Nay treo ra ngoài da bụng cho người khác biết hết. Từ việc phân tích các ví dụ nêu trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng người Hán đã chú ý đến vị trí, chức năng của “cổ họng”, “tim”, “phổi” và hình dạng của “ruột” để tạo nên các cách nói hoán dụ khá độc đáo và thú vị.

2.2.2. Hoán dụ ý niệm giữa các bộ phận khác nhau trong một chỉnh thể

Hoán dụ ý niệm BPCTN biểu trưng cho tư duy con người, bao gồm ý chí, suy nghĩ và nguyện vọng, chính nghĩa, công lí gồm 169 câu, chiếm tỉ lệ 72,7 %.

- Hoán dụ ý niệm BPCTN biểu trưng cho ý chí của con người

Đây là loại hoán dụ ý niệm có số lượng nhiều nhất, gồm 74 câu, chiếm tỉ lệ 31,8 %.

Ý chí là một phẩm chất quan trọng của nhân cách. Nhân cách con người nói chung và các phẩm chất ý chí nói riêng của con người được thể hiện trong các hành động, các cử chỉ nhằm thực hiện được mục đích đề ra từ trước. Qua khảo sát, chúng tôi thấy rằng người Hán đã đề cập đến bốn cấp độ của ý chí, cụ thể như sau:

Ý chí cao có 63 câu, chiếm tỉ lệ 27,1 %. Ví dụ: (5) 一个孩子胆小, 两个孩子胆大, 三个孩子什么都不怕。(Một đứa trẻ *mật* nhỏ, hai đứa trẻ *mật* lớn, ba đứa trẻ thì cái gì cũng không sợ = Một đứa trẻ thì sợ, nhiều đứa trẻ thì gì cũng dám làm); (6) 财助精神, 酒助胆。(Tiền tài hỗ trợ tinh thần, rượu hỗ trợ *mật* = Có tiền sẽ khiến tinh thần con người tăng lên, uống rượu sẽ khiến người mạnh dạn hơn); (7) 人老心不老。(Người già *tim* không già = Người già nhưng ý chí không già); (8) 不行万里路, 难见痴人心 (Không đi đường dài, khó gặp người si *tim* (lòng) = Người kiên trinh không thay đổi trong tình yêu); ý chí thấp có 8 câu, chiếm tỉ lệ 3,4 %. Ví dụ: (9) 大胆天下走得, 小心寸步难行。(Mật to đi khắp thiên hạ, *tim* nhỏ một bước nhỏ cũng khó đi = Ý chí thấp làm việc gì cũng không xong); (10) 胆小不得将军做。(Người *mật* nhỏ không có được chức tướng quân để làm = Người hèn nhát không làm được

tướng quân); ngoan cố có 2 câu, chiếm tỉ lệ 0,8 %. Ví dụ: (11, 12) 不到 (跳) 黄河 心 不死。(Không đến /nhảy sông Hoàng Hà, tim không chết = Người ngoan cố, không đi vào đường cùng là không chịu thay đổi); tro li có 1 câu, chiếm tỉ lệ 0,5%. Ví dụ: (13) 女人越离越胆大, 男人越离越害怕。(Phụ nữ càng li hôn thì mật càng to, đàn ông càng li hôn càng sợ = Phụ nữ li hôn nhiều lần nên sao cũng được, đàn ông thì ngược lại sợ ly hôn).

Ngoài “*tim*” và “*mật*” ra, “*gan*” cũng được dùng để biểu đạt ý chí của con người. “*Gan*”, “*mật*” là hai bộ phận quan trọng trong cơ thể và giữa chúng mối quan hệ chặt chẽ với nhau. “*Gan dự trữ một số chất dinh dưỡng và điều hòa nồng độ các chất dinh dưỡng trong máu; mật giúp phân giải thức ăn trong giai đoạn đầu của sự tiêu hóa trong ruột non. Hai bộ phận này nằm sát nhau, tương trợ cho nhau*” [6, Tr. 358]. Hơn nữa, “*trong y học cổ truyền, người Hán chỉ ra rằng gan là vị tướng soạn thảo các kế hoạch, còn túi mật là quan tòa kết tội và tuyên phạt*” [7, Tr. 344]. Do đó, trong các ví dụ được dùng để biểu đạt ý chí của con người, ta thấy người Hán đã sử dụng yếu tố “*mật*” thay cho yếu tố “*gan*”.

- Hoán dụ ý niệm BPCTN biểu trưng cho suy nghĩ và nguyện vọng của con người

Loại hoán dụ ý niệm này gồm có 65 câu, chiếm tỉ lệ 28 %. Ví dụ: (14) 心上有七十二个窟窿眼儿。(Trên tim có bảy mươi hai lỗ nhỏ = Người nhiều suy nghĩ); (15) 把心肝五脏都掏净了。(Đem tim gan, ngũ tạng đều moi ra hết = Giở mọi mưu kế, vắt kiệt chất xám để tìm cách); (16) 眼睛眨一眨, 肚里想办法, 眼睛闭一闭, 肚里打主意。(Mắt liếc một cái, trong bụng nghĩ cách, mắt nhắm một cái, trong bụng đã có chủ ý = Người có bộ não linh hoạt, nhiều chủ ý); (17) 人各有心, 心有所欲。(Mỗi người đều có tim, mỗi tim đều có nguyện vọng = Mỗi người đều có một nguyện vọng nào đó).

Chúng tôi thấy ở ví dụ (14) và (17), người Hán lại tri nhận về “*tim*” với một khía cạnh khác. Họ nhìn vào đặc điểm cấu tạo của tim để chuyển di nghĩa của nó sang miền chỉ sự suy nghĩ và nguyện vọng của con người. Cách tri nhận này cũng có cơ sở khoa học của nó. Khi giải phẫu quả tim ra, chúng ta dễ dàng nhìn thấy tim có cấu tạo rất phức tạp với nhiều chỗ lõm lõm lớn nhỏ khác nhau mà người Hán gọi là 窟窿 (lỗ/hố/hang) do tim được cấu tạo bởi các yếu tố khác nhau như “*tâm nhĩ trái, tâm nhĩ phải, tâm thất trái, tâm thất phải, nút xoang nhĩ, nút nhĩ thất, van hai lá, van ba lá, tĩnh mạch chủ, cung động mạch chủ, động mạch cảnh chung trái, động mạch dưới đòn trái, động mạch gian thất trước, động mạch gian thất sau, động mạch bờ, v.v...*” [6, Tr. 156–157]. Trong ví dụ (15), người Hán đã sử dụng hình ảnh moi hết “*tim, gan, ngũ tạng*” ra khỏi cơ thể để chỉ việc giở mọi mưu kế, vắt kiệt chất xám tìm cách giải quyết vấn đề. Ngoài ra, trong cách tri nhận của người Hán, “*bụng*” còn là nơi chứa đựng các ý nghĩ. Điều này được biểu hiện trong ví dụ (16).

- Hoán dụ ý niệm BPCTN biểu trưng cho chính nghĩa, công lý

Loại hoán dụ ý niệm này gồm có 30 câu, chiếm tỉ lệ 12,9 %. Ví dụ: (18)人眼是把秤, 心里有八两, 大家称半斤。(Mắt người là cái cân, trong *tim* có tám lượng, mọi người cân nửa cân = Trong lòng mọi người biết đúng sai); (19)天理自在人心。(Lý trời tự ở *tim* người = Công lý trong lòng người); 大伙儿心里都有杆秤。(Trong *tim* (lòng) mọi người đều có cân đòn = Có lí hay vô lí thì người xung quanh nhìn thấy rõ nhất); (20) 肚里没病死不了人。(Trong *bụng* không có bệnh thì không chết người được = Có hành động ngay thẳng thì không sợ hãi).

Trong cuộc sống, mọi người đều có cách nhìn nhận và đánh giá về một vấn đề hay một sự việc nào đó là đúng hay sai. Tuy nhiên, cách đánh giá đúng hay sai đều chịu sự quản chế của dư luận, nghĩa là cách nghĩ đó phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và khuôn phép xã hội. Đó chính là chính nghĩa, công lí, mà “*luong tâm*” là yếu tố điển hình. Làm việc đúng với *luong tâm* hay trái với *luong tâm* thì trong lòng mọi người đều biết rõ. “*心* (*Tim*)” được người Hán sử dụng để chỉ công lí, chính nghĩa, và “*肚* (*bụng*)” để chỉ cái chứa đựng công lí chính nghĩa. Điều này được biểu hiện trong các ví dụ (18), (19), (20).

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng, kể cả trong hoán dụ ý niệm BPCTN biểu trưng cho tư duy hay đặc điểm tính cách của con người, “*心* (*tim*)” vẫn là yếu tố xuất hiện với tần số cao hơn các bộ phận khác. Điều này được thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 2. Tần số xuất hiện của từ chỉ BPCTN trong hai miền ý niệm đích

| 序号 TT | 概念转喻模型 Mô hình hoán dụ ý niệm | 目的域 Miền đích | 人体部位词的出现次数 Tần số xuất hiện của từ chỉ BPCTN | | | | | |
|----------|---|---------------------------------|---|----|-----|---|---|----|
| | | | 心 | 肚 | 肠 | 肺 | | |
| 1 | Bộ phận và toàn thể | Con người và đặc điểm tính cách | 41 | 16 | 4 | 1 | | |
| 2 | Các bộ phận khác nhau trong một chỉnh thể | Tư duy | 心 | 胆 | 肚/腹 | 肠 | 肝 | 五脏 |
| | | | 128 | 28 | 17 | 5 | 2 | 1 |

Chúng tôi thấy rằng “*心* (*tim*)” có sự liên hệ với tư duy và tính cách của con người. “*心* (*tim*)” có nghĩa gốc là “*trái tim*”, nhưng người xưa cho rằng *tim* là cơ quan của tư duy. Điều này cũng có cơ sở khoa học của nó. Trong quá trình phát triển của thai nhi, tại phôi thai thì *não* và hệ thần kinh trung ương hình thành đầu tiên, rồi mới đến *tim*, *mắt*, *tai* và *vòm miệng*. Tại sao thứ tự hình thành lại khác nhau như vậy? Bởi vì khi phôi thai được ba tuần, sẽ thấy xuất hiện các mạch máu nhỏ trong phôi, rồi xuất hiện khoang *tim*. Tuy nhiên, *tim* sẽ không thể đập được nếu như không có sự hình thành của *não* bộ trước đó [12]. *Não* chiếm 2 % trọng lượng cơ thể của chúng ta. Chính các phần chính yếu của tế bào thần kinh đã vươn tới cột sống và những phần còn lại của cơ thể. Các phần chính yếu của tế bào này là những tế bào nhỏ, màu xám, tạo thành vỏ ngoài của *não*. Đây là *não* trước hay còn gọi là *đại não*, là khu vực của phần lớn ý thức và khả năng xử lí thông tin của chúng ta. Nó chịu trách nhiệm về nhận thức, hành động, *suy nghĩ* và tính sáng tạo [8, Tr. 123]. Cách xử lí thông tin của *não* được bắt đầu từ việc tùy sống thu

thập các thông điệp từ thân mình và các chi rời chuyển chúng đến não. Tuy sống không phải là bộ phận chuyển thông điệp thụ động, mà nó còn thể hiện vai trò cơ bản của người quản gia trong cơ thể, nhận và gửi đi các thông điệp không liên quan đến não. Nói chung các thông tin đi lên “càng cao” – hướng tới phần cao của não thì nó càng tiến gần tới sự nhận biết có ý thức của chúng ta. Nơi tủy sống hợp nhất với não, nó dẫn đến cuống não, nơi có các trung tâm giám sát và điều chỉnh các chức năng có tầm quan trọng sống còn như *nhịp tim* và hô hấp [6, Tr. 302]. Bên cạnh đó, người Hán còn tri nhận *tim* là chỗ trú ngụ của tinh thần. *Tim* giống trời đất có thể sinh ra vạn vật. Do đó, nó được gọi là “心地” (tâm địa = lòng dạ) và được dùng để biểu đạt tính cách của con người. Ngoài ra, giữa tư duy và tính cách cũng có mối quan hệ với nhau. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, người xưa cho rằng *tim* là cơ quan của tư duy, tư duy quyết định hành động, mà việc suy nghĩ gì lại phản ánh bản tính và tính cách của con người.

3. Kết luận

Như vậy, từ việc nghiên cứu bài báo “Hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người biểu trưng cho tính cách và tư duy của con người trong tục ngữ tiếng Hán”, chúng tôi đã tìm ra hai mô hình hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người được người Hán sử dụng trong việc tạo nên nghĩa của tục ngữ, đồng thời cũng chỉ ra mối quan hệ qua lại giữa tư duy, tính cách và trái tim từ cách tri nhận rất độc đáo của người Hán. Có thể nói rằng, hoán dụ ý niệm là một trong hai cơ chế tri nhận quan trọng và phổ biến trong việc ý niệm hóa thế giới của nhân loại nói chung và người Hán nói riêng. Kết quả nghiên cứu của bài báo đã bước đầu phác họa được bức tranh ngôn ngữ thế giới trong tục ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người của người Hán.

Tài liệu tham khảo

1. Tạ Lệ Chi (2012), *Nghiên cứu cơ chế tri nhận của thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Hán*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khúc Phụ (谢丽芝 (2012), 汉语人体成语的认知机制研究, 硕士论文曲阜师范大学).
2. Hứa Dĩnh Hân (2007), “Nghiên cứu cơ chế tri nhận ẩn dụ của từ “khẩu” trong tiếng Hán”, *Tạp chí Khoa học công nghệ điện tử Hàng Châu*, Số 3, trang 33-37 (许颖欣 (2007), 汉语“口”的隐喻认知机制研究, 杭州电子科技大学学报, 第3期 33-37页).
3. Từ Tông Tài (2006), *Từ điển tục ngữ*, Nxb. Thương Vụ, Bắc Kinh (徐宗才 (2006), 俗语词典, 商务印书馆, 北京).
4. Tôn Hồng Đức (2011), *Từ điển tục ngữ tiếng Hán*, Nxb. Thương Vụ, Bắc Kinh (孙洪德 (2011), 汉语俗语词典, 商务印书馆, 北京).

5. Trương Kiến Lí (2005), “Mạng lưới đa nghĩa của “tim/tâm” trong tiếng Hán: hoán dụ và ẩn dụ”, Tạp chí Số 3, Trường Đại học Triết Giang (张 建 理 (2005), “汉语 “心”的 多义 网络: 转喻与 隐喻”, 浙江大学).
6. Alice Roberts (2015), *Atlas giải phẫu cơ thể người*, Nxb. Y học.
7. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2002), *Biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb. Đà Nẵng.
8. Paul Hougham (2012), *Bản đồ thân- tâm- trí*, Nxb. Từ điển bách khoa.
9. Eleanor Rosch (1976), “Basic Objects in Natural Categories”, *Cognitive Psychology* 8.
10. Geogre Lakoff – Mark Johnson (1980), *Metaphors we Live by*, Chicago. University of Chicago Press.
11. Radden & Kovecses (1999), Towards a theory of metonymy. In Klaus – Uwe Panther and Gunter Radden (eds.), *Metonymy in Language and Thought*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.
12. John Thanh (2014), *Quá trình phát triển thai nhi từ tuần 1-8*, Website:
[26/02/2017] www.youtube.com/watch?v=R4WycsbYWVY

SYNONYMIC CONCEPTS ON HUMAN BODY PARTS SYMBOLIZING PERSONALITY AND THOUGHT IN CHINESE PROVERBS

Lieu Thi Thanh Nhan*

HU – University of Foreign Languages, 57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

Abstract. Throughout a survey and analysis of 232 proverbs involving human organs in Chinese proverbs, we applied the theory of conceptual metonymy in cognitive linguistics to establish two kinds of metonymic models with human organs. The result of the survey showed that Chinese proverbs with human organs mapped to personality and thinking domain of the human frames. We also indicated the interrelationship among thinking, personality and the heart from the very original cognition of the Chinese.

Keywords. Cognitive linguistics, conceptual metonymy, human organs, Chinese proverbs

